



Merkblatt für Visumanträge für eine Qualifizierungsmaßnahme zur Fachkraft
Hướng dẫn thủ tục xin cấp thị thực cho mục đích tham gia khóa học nâng cao trình độ để được công nhận
bằng nghề

Vollständiger Name des Antragstellers: _____ (Họ và tên)
Staatsangehörigkeit: _____ (Quốc tịch)

Die nachfolgenden Unterlagen sind bei einer Visumantragstellung bei den deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam vollständig im Rahmen einer persönlichen Vorsprache des Antragstellers vorzulegen.

Người xin thị thực phải trực tiếp có mặt và nộp đầy đủ các giấy tờ nêu dưới đây tại Cơ quan đại diện CHLB Đức tại Việt Nam.

Es wird darum gebeten, die Dokumente in der unten aufgeführten Reihenfolge zu sortieren.

Xin vui lòng sắp xếp giấy tờ theo thứ tự trong danh sách này.

Jede Unterlage muss jeweils im Original + eine einfache (unbeglaubigten) Kopie eingereicht werden. Dokumente in vietnamesischer Sprache sind mit einer Übersetzung ins Deutsche vorzulegen.

Đối với mỗi giấy tờ, Quý vị phải cung cấp bản gốc + 1 bản sao không cần công chứng. Giấy tờ bằng tiếng Việt phải kèm theo bản dịch sang tiếng Đức.

Bitte kreuzen Sie für alle Unterlagen, die Sie vorlegen, die Kästchen in der rechten Spalte an, und unterschreiben Sie am Ende das Merkblatt auf der letzten Seite.

Đề nghị Quý vị đánh dấu giấy tờ có nộp vào các ô ở cột bên phải và kí tên xác nhận ở trang cuối cùng của bản hướng dẫn.

Dem Visumantrag müssen nachfolgende Unterlagen beigelegt werden:	Vom Antragsteller eingereicht <i>Người xin thị thực có nộp</i>	Nur durch VFS/AV auszufüllen <i>Chỉ điền bởi nhân viên VFS/Cơ quan đại diện Đức</i>	Anmer- kungen <i>Ghi chú</i>
Hồ sơ xin cấp thị thực phải có những giấy tờ sau:			
1. vollständig ausgefülltes und vom Antragsteller unterschriebenes <u>Antragsformular für nationale Visa</u> (<u>Online-Antragsformular „VIDEX“</u>) <i>Tờ khai xin cấp thị thực quốc gia (thị thực dài hạn), được khai đầy đủ và có chữ ký của người nộp đơn (<u>tờ khai trực tuyến „VIDEX“</u>).</i>			
2. Zwei aktuelle biometrische Passfotos (45mm x 35mm) (<u>Fotomustertafel</u>) Bitte kleben Sie nur ein Passfoto auf das Antragsformular auf und legen Sie das zweite lose bei. <i>Hai ảnh hộ chiếu sinh trắc học, cỡ 45 mm x 35mm (<u>Hướng dẫn về ảnh chụp xin cấp thị thực</u>). Đề nghị Quý vị dán 1 ảnh vào tờ khai xin cấp thị thực và nộp 1 ảnh để rời.</i>			
3. gültiger Reisepass (oder anerkanntes Passersatzdokument) <i>Hộ chiếu có giá trị (hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu được công nhận).</i>			
4. Teilanerkennungsbescheid bzw. Defizitbescheid Bescheid der zuständigen Landesbehörde oder Industrie- und Handelskammer, der Hinweise auf wesentliche Unterschiede zur deutschen Ausbildung und die notwendigen Anpassungsmaßnahmen enthält. <i>Thông báo công nhận một phần hoặc thông báo thiếu hụt kiến thức</i> <i>Thông báo của cơ quan có thẩm quyền tiểu bang hoặc Phòng Công nghiệp và Thương mại, trong đó nêu những khác biệt cơ bản so với bằng nghề của Đức và chỉ định những khóa học bổ sung kiến thức cần thiết.</i>			



(Optional) Vorabzustimmung Sollte Ihr Arbeitgeber bereits vor Beginn des Visumverfahrens die Zustimmung der Bundesagentur für Arbeit oder der zuständigen Ausländerbehörde in Deutschland eingeholt haben, verkürzt sich die Bearbeitungszeit in der Auslandsvertretung wesentlich. Die Vorabzustimmung muss im Original vorgelegt werden. Ausnahme: Ist auf der Vorabzustimmung eine AZR-Nummer angegeben, ist eine Kopie ausreichend. (Tùy chọn, không bắt buộc) Văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh. <i>Nếu người sử dụng lao động đã nhận được sự chấp thuận của Cơ quan Lao động liên bang Đức hoặc Sở Ngoại kiều có thẩm quyền tại Đức trước khi bắt đầu làm thủ tục xin thị thực, thì thời gian xử lý hồ sơ thị thực tại Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Đức sẽ được rút ngắn đáng kể. Phải nộp bản chính văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh.</i> Ngoại lệ: <i>Nếu trong văn bản đồng ý trước có thông tin về mã số ngoại kiều trong Cơ sở dữ liệu ngoại kiều trung ương, thì chỉ cần nộp bản sao của văn bản đồng ý trước.</i>			
5. Nachweise zur Qualifikationsmaßnahme Je nachdem, welche Defizite im Bescheid festgestellt wurden, legen Sie Informationen zur geplanten Anpassungs- oder Ausgleichsmaßnahme vor. a) Überwiegend theoretische Weiterbildung (z.B. Theorielehrgang, Sprachkurs) • Einladungsschreiben oder Anmeldebestätigung des Anbieters • Angabe zur Art und Dauer der Maßnahme mit Bezugnahme auf die festgestellten wesentlichen Unterschiede, Information über erforderliches sprachliches Mindestniveau sowie auf das Format der Maßnahme (Präsenz, hybrid, online) • Nachweis der für die Teilnahme an der Maßnahme erforderlichen Sprachkenntnisse (i.d.R. mindestens A2), bei Gesundheitsberufen ggf. auch höher. • Ggf. „Selbstauskunft“ des Anbieters (z.B. staatlich anerkannt / zugelassen nach der AZAV (Akkreditierungs- und Zulassungsverordnung Arbeitsförderung) / Förderung im Rahmen staatlicher Förderprogramme/ Information über ggfs. beteiligte Betriebe) • Bei Lehrgängen von privaten, nicht zertifizierten oder nicht öffentlich geförderten Anbietern: Bestätigung der zuständigen Stelle, dass die Maßnahme zur Erreichung der Anerkennung geeignet ist (Ausnahme: Sprachkurse, Vorbereitungskurse auf Prüfungen) b) Überwiegend praktische Weiterbildung (z.B. Praxislehrgang, Praktikum): Vom Arbeitgeber ausgefüllte Erklärung zum Beschäftigungsverhältnis inkl. Zusatzblatt A mit • verbindlicher Bestätigung des Betriebes, dass die Qualifizierungsmaßnahme im Betrieb absolviert werden kann • Weiterbildungsplan des Betriebes, durch den deutlich wird, wer Sie betreut und wie das Ziel, die im Bescheid festgestellten Defizite auszugleichen, erreicht werden soll • ggf. Angaben zur geplanten Vergütung • Bei überwiegend betrieblich durchgeführten Vorbereitungskursen: Bestätigung des Trägers der Qualifizierungsmaßnahme, dass die betriebliche Praxisphase Bestandteil des Vorbereitungskurses ist Bảng chứng về khóa học bổ sung kiến thức <i>Tùy thuộc vào việc trong thông báo nêu những kiến thức nào còn thiếu, quý vị phải cung cấp thông tin về khóa học bổ sung kiến thức phù hợp.</i> a) Đào tạo bổ sung chủ yếu về lý thuyết (ví dụ: khóa học lý thuyết, khóa học ngoại ngữ) • <i>Thư mời nhập học hoặc xác nhận đăng ký khóa học của cơ sở đào tạo.</i>			



• Thông tin về loại và thời gian khóa học liên quan tới những khác biệt cơ bản được xác định, thông tin về trình độ ngoại ngữ tối thiểu cần có cũng như hình thức của khóa học (học trực tiếp, học trực tuyến hay học kết hợp trực tiếp và trực tuyến) • Bằng chứng về trình độ tiếng Đức cần thiết để tham gia khóa học (thông thường ít nhất là bậc A2, đối với các ngành nghề trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe có thể yêu cầu trình độ cao hơn). • Nếu phù hợp: „Bản tự giới thiệu“ của cơ sở đào tạo (ví dụ: được nhà nước công nhận / được cấp phép theo Nghị định AZAV (Nghị định về ủy nhiệm và cấp phép trong lĩnh vực xúc tiến việc làm) / được tài trợ trong khuôn khổ các chương trình tài trợ của nhà nước / thông tin về các doanh nghiệp có thể tham gia cùng). • Đối với các khóa học của những cơ sở đào tạo tư nhân, không được cấp chứng nhận hoặc không được nhà nước tài trợ: Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc khóa học đó phù hợp để được công nhận bằng nghề (ngoại lệ: các khóa học ngoại ngữ, khóa học luyện thi). b) Đào tạo bổ sung chủ yếu về thực hành (ví dụ: khóa học thực hành, thực tập): Bản "Tuyên bố về quan hệ lao động kèm theo phụ lục A" đã được người sử dụng lao động điền đầy đủ với nội dung: • Xác nhận mang tính ràng buộc của doanh nghiệp về việc có thể hoàn thành khóa học nâng cao trình độ tại doanh nghiệp đó. • Kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ của doanh nghiệp, trong đó nêu rõ ai là người sẽ hướng dẫn quý vị và cách thức để bù đắp những kiến thức còn thiếu được nêu trong thông báo thiếu hụt kiến thức. • Nếu phù hợp: thông tin về mức lương dự kiến. • Đối với các khóa học dự bị được thực hiện chủ yếu tại doanh nghiệp: Xác nhận của cơ sở tổ chức khóa học nâng cao trình độ về việc giai đoạn thực hành tại doanh nghiệp là một phần của khóa học dự bị.“.			
6. ggf. Nachweise zur Beschäftigung Wenn Sie während der Qualifizierungsmaßnahme eine Beschäftigung ausüben wollen, die nicht Teil der Qualifizierung ist, aber mit dem angestrebten Beruf in Zusammenhang steht, legen Sie die Erklärung zum Beschäftigungsverhältnis inkl. Zusatzblatt A, vollständig von Ihrem zukünftigen Arbeitgeber ausgefüllt im Original vor. Aus der Stellenbeschreibung muss erkennbar sein, welchen fachlichen Zusammenhang die Beschäftigung mit dem angestrebten künftigen Beruf hat. Nếu phù hợp: Bằng chứng về việc làm Nếu quý vị muốn đi làm trong thời gian học nâng cao trình độ, mà việc làm đó không phải là một phần của chương trình học, nhưng có liên quan tới nghề nghiệp mong muốn trong tương lai, thì quý vị cần nộp bản gốc "Tuyên bố về quan hệ lao động kèm theo phụ lục A" đã được người sử dụng lao động điền đầy đủ. Phần mô tả công việc phải cho thấy sự liên quan về chuyên môn giữa việc làm và nghề nghiệp mong muốn trong tương lai.			
7. Abschlusszeugnis Zeugnis Ihrer in Vietnam abgeschlossenen Berufsausbildung oder Ihres Studiums Bằng tốt nghiệp Bằng nghề hoặc bằng đại học Việt Nam của quý vị.			
8. Lebenslauf Tabellarischer und lückenloser Lebenslauf, insbesondere mit Darstellung der bisherigen Ausbildung und ggf. Berufstätigkeit Lý lịch tự khai			



<i>Lý lịch tự khai theo trình tự thời gian liên tục, đặc biệt phải trình bày quá trình học tập và làm việc (nếu có) từ trước đến nay.</i>			
9. Krankenversicherung Sie müssen nachweisen, dass Sie während Ihres Aufenthalts ausreichend krankenversichert sind. In der Regel trägt der Arbeitgeber bzw. der Ausbildungsbetrieb ab Beginn Ihres Arbeitsvertrags dafür Sorge. Dies kann durch eine entsprechende Passage im Arbeitsvertrag nachgewiesen werden oder durch eine Versicherungspolice. Es muss in jedem Fall zweifelsfrei erkennbar sein, dass die Versicherung auch einen Arbeitsaufenthalt in Deutschland abdeckt. Ist dies nicht eindeutig, ist eine zusätzliche Bestätigung der Krankenversicherung vorzulegen. Für den Zeitraum zwischen Ihrer Einreise und dem Beginn Ihres Arbeitsvertrags müssen Sie ggf. zusätzlich eine private Krankenversicherung abschließen. Bitte beachten Sie: Manche Reisekrankenversicherungen schließen den Versicherungsschutz aus, wenn ein langfristiger oder dauerhafter Aufenthalt geplant ist. Bảo hiểm y tế <i>Quý vị phải chứng minh có đủ bảo hiểm y tế trong thời gian lưu trú tại Đức.</i> <i>Thông thường, người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp đào tạo phải chịu trách nhiệm về bảo hiểm y tế cho quý vị ngay từ khi bắt đầu hợp đồng lao động. Có thể chứng minh điều này bằng một điều khoản về bảo hiểm y tế trong hợp đồng lao động hoặc bằng giấy xác nhận của công ty bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, phải chứng minh rõ ràng rằng bảo hiểm y tế cũng có giá trị cho thời gian làm việc ở Đức. Nếu điều này không được thể hiện rõ ràng, thì phải nộp thêm xác nhận bổ sung của công ty bảo hiểm.</i> <i>Quý vị cũng có thể cần phải mua thêm bảo hiểm y tế tư nhân cho khoảng thời gian từ khi nhập cảnh đến khi bắt đầu hợp đồng lao động. Xin lưu ý: có những bảo hiểm y tế du lịch từ chối chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm có kế hoạch lưu trú dài hạn hoặc định cư tại Đức.</i>			
10. Nachweis der Finanzierung Während Ihres Aufenthalts in Deutschland muss Ihr Lebensunterhalt gesichert sein. In der Regel weisen Sie das durch Ihren Arbeitsvertrag und die Stellenbeschreibung für die Zeit vor und nach der Anerkennung nach. Wenn Sie keine Beschäftigung während der Anpassungsmaßnahme aufnehmen, müssen Ihnen für den geplanten Zeitraum des Anerkennungsverfahrens mindestens 1091 € netto pro Monat zur Verfügung stehen. Zum Nachweis richten Sie ein Sperrkonto ein. Chứng minh tài chính <i>Chi phí sinh hoạt của quý vị trong thời gian lưu trú tại Đức phải được bảo đảm. Thông thường, quý vị chứng minh điều đó bằng hợp đồng lao động và bản mô tả công việc cho thời gian <u>trước</u> và <u>sau</u> khi được công nhận bằng nghề.</i> <i>Nếu không làm việc trong thời gian học nâng cao trình độ, thì quý vị phải chứng minh có ít nhất 1091 Euro/1 tháng để chi tiêu trong thời gian làm thủ tục công nhận bằng nghề. Để chứng minh, quý vị cần mở một tài khoản phong tỏa.</i>			
11. Deutschzertifikat Sie müssen nachweisen, dass Sie ausreichende Deutschkenntnisse für die geplante Maßnahme haben, in der Regel auf dem Niveau A2. Für Qualifizierungsmaßnahmen im Gesundheitsbereich ist in der			



Regel mindestens das Niveau B1 erforderlich. Dazu legen Sie ein Sprachzertifikat eines anerkannten Prüfungsanbieters vor. Dies sind derzeit:

- Sprachzertifikate des Goethe-Instituts e.V.
- Sprachzertifikate der telc GmbH
- Sprachzertifikate des Österreichischen Sprachdiploms (ÖSD)
- „TestDaF“ des TestDaF-Instituts e.V. (Institut der Fernuniversität Hagen und der Ruhr-Universität Bochum, Prüfungsniveau erst ab Stufe B2 GER)
- Sprachzertifikate des ECL Prüfungszentrums

Das Zertifikat darf bei Antragstellung nicht älter als 12 Monate sein.

Wenn Sie die Prüfung in verschiedenen Modulen/Teilprüfungen abgelegt haben, müssen alle Module bei einem Prüfungsanbieter abgelegt worden sein. Nachweise über verschiedene Prüfteile bei unterschiedlichen Anbietern sind nicht ausreichend.

Chứng chỉ tiếng Đức

Quý vị phải chứng minh có đủ kiến thức tiếng Đức để tham gia khóa học, thông thường là trình độ bậc A2. Đối với các khóa học liên quan tới ngành nghề trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, thông thường cần có kiến thức tiếng Đức ít nhất trình độ bậc B1. Để chứng minh, quý vị cần nộp chứng chỉ ngoại ngữ do một cơ sở tổ chức thi được công nhận cấp. Các chứng chỉ được công nhận hiện nay gồm:

- Chứng chỉ tiếng Đức của Viện Goethe
- Chứng chỉ tiếng Đức của telc GmbH
- Chứng chỉ tiếng Đức của Áo ÖSD
- “TestDaF” của Viện TestDaF (trực thuộc Đại học từ xa Hagen và Đại học tổng hợp Ruhr Bochum, trình độ để tham dự kỳ thi là từ B2 trở lên)
- Chứng chỉ tiếng Đức của Trung tâm khảo thí ECL

Chứng chỉ tiếng Đức phải được cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 12 tháng.

Nếu bài thi chứng chỉ ngoại ngữ bao gồm các mô-đun khác nhau, thì quý vị phải thi tất cả các mô-đun này tại cùng một cơ sở tổ chức thi. Việc thi các mô-đun khác nhau tại các cơ sở tổ chức thi khác nhau không đáp ứng được yêu cầu về chứng minh trình độ tiếng Đức.

Bitte beachten Sie: Bei Antragstellenden ab 45 Jahren muss eine angemessene Altersvorsorge nachgewiesen werden. Legen Sie bereits bei Antragstellung geeignete Nachweise zur Alterssicherung vor (z. B. Immobilien, Wertpapiere, Versicherungen etc.)

Xin lưu ý: Người xin thị thực từ 45 tuổi trở lên phải nộp bằng chứng về việc có lương hưu hợp lý. Nếu thuộc trường hợp như vậy thì khi nộp hồ sơ thị thực quý vị cần trình ngay các bằng chứng thích hợp về việc bảo đảm an sinh tuổi già (ví dụ: bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, v.v.).

Durch meine Unterschrift bestätige ich, dass ich folgende Informationen verstanden habe:

Für die Dauer der Bearbeitung meines Visumantrags verbleibt der Reisepass bei der Visastelle der deutschen Auslandsvertretung.

Unvollständig abgegebene Antragsunterlagen können eine längere Bearbeitungsdauer notwendig machen oder zu einer Ablehnung des Visumantrags führen.

Verweigerte, bewusst falsche oder unvollständige Angaben im Visumverfahren können ein Ausweisungsinteresse begründen.

Die deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam behalten sich das Recht vor, weitere, über die o.g. Liste hinausgehende Unterlagen oder Informationen bei Bedarf nachzufordern.

Với việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã hiểu rõ các thông tin sau:



Vertretungen der
Bundesrepublik Deutschland
in Vietnam

*Hộ chiếu của tôi sẽ được lưu tại Phòng Thị thực của Cơ quan đại diện CHLB Đức trong thời gian xử lý hồ sơ xin cấp thị thực.
Việc nộp hồ sơ không đầy đủ giấy tờ có thể làm cho thời gian xử lý bị kéo dài hoặc hồ sơ bị từ chối.
Việc từ chối cung cấp thông tin, cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực có thể là lý do để trục xuất.
Ngoài những giấy tờ nêu trên, Cơ quan đại diện CHLB Đức có quyền yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ hoặc thông tin khác nếu cần thiết.*

Ort und Datum/Địa điểm và ngày

Unterschrift des Antragstellers/Chữ ký của người nộp đơn
